

Tỉnh/ Thành	Quận/ Huyện	Phường/ Xã	< 0.5	0.5 - 1.0	1.0 - 1.5	1.5 - 2.0	2.0 - 2.5	2.5 -3.0	3.0 - 3.5	> 3.5
Đà Nẵng	Cẩm Lệ	Hòa Thọ Đông	188,225	-	-	-	-	-	-	-
		Hòa Thọ Tây	483,174	293,216	255,373	230,157	232,206	229,948	293,667	15,656
		Hòa Xuân	1,079,158	356,867	248,091	181,048	161,427	127,120	97,169	281,221
	Hải Châu	Hòa Cường Bắc	631,866	-	-	-	-	-	-	-
	Hòa Vang	Hòa Châu	868,684	569,431	872,264	1,119,504	1,409,755	1,575,511	291,845	276,011
		Hoà Khương	1,548,732	604,176	539,850	590,426	628,116	486,427	411,488	1,243,361
		Hòa Nhơn	1,181,403	721,556	502,250	453,961	272,264	195,610	160,705	114,768
		Hoà Phong	1,011,649	789,070	1,095,987	1,682,623	1,055,992	774,975	493,167	866,367
		Hòa Phước	1,410,414	1,531,257	1,044,652	717,163	547,138	310,420	144,440	141,014
		Hòa Tiến	1,721,621	1,609,709	1,438,287	1,635,615	1,787,627	2,067,775	780,699	238,558
	Ngũ Hành Sơn	Điện Ngọc	-	-	-	-	0	-	-	-
		Hòa Hải	1,013,380	446,500	323,695	191,217	169,641	137,328	60,732	64,430
		Hòa Quý	1,876,303	931,923	708,660	598,539	874,310	569,263	254,931	677,224
		Hòa Xuân	-	-	-	-	-	-	-	0
		Khuê Mỹ	199,760	139,693	100,730	79,931	53,620	44,094	35,488	130,918
		Mỹ An	67,519	12,226	-	-	-	-	-	-
	Sơn Trà	An Hải Bắc	73,528	12,192	-	-	-	-	-	-
		An Hải Tây	104,921	15,823	-	-	-	-	-	-
		Nại Hiên Đông	23,597	6,026	-	-	-	-	-	-
	Bắc Trà My	Trà Đốc	88,780	47,713	38,978	32,400	22,000	24,000	22,172	195,804
	Đại Lộc	ái Nghĩa	889,824	1,060,315	1,897,322	2,924,508	2,073,837	894,554	268,824	191,146
		Đại An	318,469	508,130	811,253	708,936	1,302,888	857,873	538,395	300,567
		Đại Chánh	716,149	375,147	263,267	222,989	198,929	209,308	117,446	36,694
		Đại Cường	340,510	1,476,909	1,849,740	1,675,624	1,112,004	527,336	434,907	1,227,693
		Đại Đồng	2,773,518	1,639,397	1,681,763	732,058	705,030	756,774	760,561	1,411,635
		Đại Hiệp	1,025,739	779,171	849,981	927,458	1,337,731	1,596,799	768,759	473,921
		Đại Hoà	2,333,503	1,104,823	981,740	488,836	424,172	232,605	174,762	43,175
		Đại Hồng	709,987	427,084	523,590	601,871	832,580	783,312	626,158	5,120,958
		Đại Hưng	1,085,370	658,037	649,094	717,341	1,023,890	1,070,955	1,144,846	3,160,939
		Đại Lãnh	593,868	293,480	285,703	307,046	443,053	671,492	882,618	4,300,214
		Đại Minh	1,426,748	1,606,571	1,443,949	630,499	704,440	328,035	310,556	535,757
		Đại Nghĩa	766,094	694,954	1,697,417	3,251,048	1,764,223	705,770	385,645	1,094,407

		Đại Phong	1,638,388	795,687	794,123	409,907	335,154	256,518	162,924	577,326
		Đại Quang	2,563,504	2,119,331	1,370,618	1,156,081	1,370,265	1,136,750	961,639	1,144,014
		Đại Sơn	1,003,035	540,866	357,278	287,912	232,984	200,628	189,109	2,445,959
		Đại Tân	1,361,064	241,495	90,955	50,573	30,193	29,295	12,933	-
		Đại Thắng	1,694,338	1,675,746	1,353,634	704,368	411,100	233,906	148,877	485,809
		Đại Thanh	874,449	529,819	366,017	328,127	343,256	299,082	255,627	729,490
	Điện Bàn	Điện An	371,932	1,980,102	3,572,687	3,327,560	660,464	27,675	677	-
		Điện Hoà	3,113,112	2,729,439	2,596,482	1,028,426	369,913	64,947	21,697	16,881
		Điện Hồng	2,065,432	2,569,793	3,798,223	3,061,306	1,545,264	526,436	168,434	182,502
		Điện Minh	203,929	2,300,668	3,053,636	1,515,494	178,919	12,482	-	-
		Điện Nam Bắc	711,857	809,911	624,641	723,744	-	-	-	-
		Điện Nam Đông	902,980	524,717	1,554,342	1,165,553	599,783	92,272	-	-
		Điện Nam Trung	554,922	1,011,571	1,418,384	579,096	19,016	-	-	-
		Điện Ngọc	812,756	615,521	926,137	2,063,057	1,462,031	272,924	48,434	34,270
		Điện Phong	1,962,236	3,247,959	3,927,837	2,829,996	2,084,922	1,615,649	852,324	1,122,519
		Điện Phước	3,668,563	3,161,038	2,131,923	690,549	29,519	4,850	-	120,606
		Điện Phương	313,398	1,379,829	2,886,163	3,271,684	1,520,718	123,757	46,350	21,782
		Điện Quang	1,896,847	2,580,014	1,954,924	1,618,346	1,364,122	796,251	719,730	2,506,961
		Điện Thắng	477,560	704,149	331,435	294,752	391,661	445,432	241,814	-
		Điện Thắng Bắc	52,588	148,908	278,424	236,562	29,954	-	-	-
		Điện Thắng Nam	561,905	450,225	1,223,387	1,413,761	299,159	2,812	-	-
		Điện Thắng Trung	747,846	635,052	637,859	230,934	120,534	-	-	-
		Điện Thọ	2,918,893	2,640,065	2,576,604	1,934,042	1,228,080	265,688	272,418	320,578
		Điện Tiến	2,257,768	2,077,235	1,995,794	1,587,555	1,444,672	759,491	479,469	95,257
		Vĩnh Điện	218,511	862,238	492,398	190,701	126,188	836	-	-
	Đông Giang	Kà Dăng	62,637	39,423	24,926	20,400	14,000	12,400	7,200	97,012
	Duy Xuyên	Duy Châu	1,048,427	1,036,758	1,345,579	1,323,215	1,357,219	997,975	826,461	1,670,895
		Duy Hải	-	-	-	70,048	-	-	-	-
		Duy Hoà	2,251,684	1,380,503	1,093,078	1,004,692	810,808	325,836	136,442	600,925
		Duy Nghĩa	1,687,413	1,101,219	188,034	167,323	-	-	-	-
		Duy Phú	627,333	209,553	89,159	9,371	-	-	-	-
		Duy Phước	1,333,040	1,123,597	2,379,952	4,114,433	1,832,555	43,059	-	-
		Duy Sơn	789,062	1,085,464	597,456	174,071	16,701	603	-	-

Quảng Nam

Quảng Nam	Duy Xuyên	Duy Tân	1,538,021	872,558	790,519	527,889	328,876	211,307	171,252	483,894
		Duy Thành	1,613,955	3,765,267	2,203,163	1,076,438	66,774	-	-	-
		Duy Thu	1,287,618	756,546	502,861	360,650	265,301	124,876	78,832	517,256
		Duy Trinh	1,680,856	2,279,213	1,298,542	915,264	680,246	386,343	282,871	499,088
		Duy Trung	1,227,524	688,712	972,008	761,685	255,778	124,436	52,264	400
		Duy Vinh	4,984	1,261,860	5,041,577	1,913,793	420,618	-	-	-
		Nam Phước	4,218,087	3,445,556	3,429,513	2,097,500	866,622	324,083	390,510	232,966
	Hiệp Đức	Hiệp Hoà	821,840	421,229	260,697	194,871	159,719	125,987	126,983	824,525
		Hiệp Thuận	91,845	48,996	32,474	26,000	20,800	20,000	18,400	143,008
		Phước Gia	-	-	-	0	-	-	-	-
		Quế Bình	287,536	123,340	88,067	77,768	62,747	49,804	45,482	280,851
	Hội An	Cẩm An	942,756	3,061	-	-	-	-	-	-
		Cẩm Châu	1,816,138	3,388,971	740,136	-	-	-	-	-
		Cẩm Hà	938,324	434,042	459,224	-	-	-	-	-
		Cẩm Kim	-	255,925	1,313,593	1,441,641	163,483	6,234	-	-
		Cẩm Nam	-	968,480	1,642,483	410,898	41,275	-	-	-
		Cẩm Phô	202,175	506,896	178,675	-	-	-	-	-
		Cẩm Thanh	928,276	5,295,812	1,490,689	808,077	-	-	-	-
		Cửa Đại	479,464	425,716	290,908	1,347,064	-	-	-	-
		Duy Phước	-	2	-	-	-	-	-	-
		Minh An	132,300	85,303	208,055	-	-	-	-	-
		Sơn Phong	244,833	46,171	-	-	-	-	-	-
		Tân An	46,799	1,979	-	-	-	-	-	-
		Thanh Hà	720,517	719,209	601,065	294,530	15,352	-	-	-
	Nam Giang	Cà Dy	652,378	312,954	203,541	172,356	120,475	117,477	86,547	441,868
		Tà Bình	19,236	9,460	5,420	1,600	800	-	-	-
		Thạnh Mỹ	512,673	247,681	176,591	150,562	124,998	100,000	94,420	825,543
	Nông Sơn	Phước Ninh	1,117,730	564,765	382,350	284,411	235,978	180,321	189,929	874,832
		Quế Lâm	1,001,556	563,878	426,319	305,844	248,921	217,699	218,126	1,056,506
		Quế Ninh	245,149	128,993	100,174	97,737	58,616	32,022	25,773	20,837
		Quế Phước	472,788	252,470	156,531	118,795	89,676	64,868	50,375	320,771
		Quế Trung	948,769	415,251	283,527	198,907	163,617	129,746	122,395	1,199,234
		Núi Thành	434,284	400,006	546	-	-	-	-	-

Núi Thành	Tam Anh Bắc	3,481,635	2,731,469	716,430	-	-	-	-	-
	Tam Anh Nam	567,053	84,537	-	-	-	-	-	-
	Tam Giang	2,704,568	488,386	18,347	-	-	-	-	-
	Tam Hải	3,209,965	3,211	2,769	-	-	-	-	-
	Tam Hiệp	6,576,569	2,341,378	62,899	-	-	-	-	-
	Tam Hòa	12,200,290	2,338,816	-	-	-	-	-	-
	Tam Mỹ Đông	1,820,666	1,073,628	-	-	-	-	-	-
	Tam Nghĩa	1,149,995	588,809	-	-	-	-	-	-
	Tam Tiến	5,153,806	2,996,880	751,743	-	-	-	-	-
	Tam Xuân I	1,544,534	2,104,137	947,569	257,824	-	-	-	-
Phú Ninh	Tam Xuân II	3,894,953	4,726,811	1,265,786	-	-	-	-	-
	Tam An	384,763	741,496	193,037	274	-	-	-	-
	Tam Đàn	400,258	299,925	220,723	-	-	-	-	-
Phước Sơn	Phước Hoà	23,502	7,794	5,200	2,620	1,600	1,581	103	32
	Phước Xuân	-	-	-	180	-	419	297	768
Quế Sơn	Hương An	672,572	279,389	142,857	95,950	80,919	7,977	-	-
	Quế Phú	832,896	992,200	949,449	564,150	99,752	-	-	-
	Quế Xuân 1	1,119,976	1,376,197	1,240,410	623,536	2,642	-	-	-
	Quế Xuân 2	31,854	1,743	59	-	-	-	-	-
Tam Kỳ	An Mỹ	8,046	-	-	-	-	-	-	-
	An Phú	2,796,764	1,119,259	1,550,271	203,572	-	-	-	-
	An Sơn	3,475	-	-	-	-	-	-	-
	Bình An	0	-	-	-	-	-	-	-
	Bình Nam	0	-	-	-	-	-	-	-
	Hòa Hương	896,885	851,125	904,793	317,513	-	-	-	-
	Hòa Thuận	22,187	122	-	-	-	-	-	-
	Phước Hòa	272,905	210,883	50,986	15,886	-	-	-	-
	Tam Phú	4,338,013	2,190,144	284,350	-	-	-	-	-
	Tam Thăng	4,769,852	1,284,234	751,084	12,383	-	-	-	-
	Tam Thanh	742,732	591,519	21,656	-	-	-	-	-
	Tân Thạnh	567,536	1,403,411	1,829,124	30,591	-	-	-	-
	Bình An	478,260	12,792	-	-	-	-	-	-
	Bình Đào	3,153,987	1,623,575	245,348	-	-	-	-	-

	Thăng Bình	Bình Dương	1,459,243	1,067,179	1,431,604	296,383	-	-	-	-
		Bình Giang	1,976,781	3,173,000	2,307,797	466,741	-	-	-	-
		Bình Hải	1,897,239	435,280	5,436	-	-	-	-	-
		Bình Nam	2,413,978	1,141,407	19,613	-	-	-	-	-
		Bình Sa	2,400,656	1,690,316	887,793	-	-	-	-	-
		Bình Triều	1,674,839	1,501,847	736,125	1,075	-	-	-	-
		Bình Trung	337,030	6,668	-	-	-	-	-	-
		Tam An	-	0	-	-	-	-	-	-
		Tam Thăng	0	-	-	-	-	-	-	-
	Tiên Phước	Tiên Lãnh	195,956	94,971	68,140	46,400	37,600	34,421	28,944	84,124